TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 344/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

-*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên H
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang H
Bà Nguyễn Thị N

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu P – Thư ký TAND huyện G.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên toà:* Bà Trần Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp *"*Xin ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*: **Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970; Nghề nghiệp: Lái xe; Nơi cư trú: Thôn K, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. "Có mặt"

Bị đơn:* **Chị Trần Thị T, sinh năm 1974; HKTT: Thôn K, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Tòa S215, khu đô thị V, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. "Vắng mặt"

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Bà Lê Thị B, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. "Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2024, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: Tôi và chị T, có tìm hiểu nhau khoảng 1 năm thì tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 19/02/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi cùng thuê trọ lang thang ở 2 nơi. Đến năm 2016, vợ chồng tôi có quen biết và chơi với sư thầy của chùa T, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Thấy cảnh vợ chồng tôi thuê nhà, thầy có ngỏ ý cho vợ chồng tôi mượn đất của nhà chùa để ở. Tôi đồng ý và tự bỏ tiền ra xây dựng 01 nhà cấp 4 trên đất của chùa để cả gia đình có nơi sinh sống. Hằng năm tôi vẫn trả tiền thuê đất cho sư thầy đều đặn. Đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do rạn rứt tình cảm, bất đồng quan điểm về suy nghĩ, lối sống, chị T thường xuyên bỏ đi tu tập, theo học đạo với sư thầy đấn đến thường xuyên xích mích, cãi nhau. Lúc này tôi phát hiện chị T sống không thật lòng, giả tạo. Hơn nữa, sư thầy cũng thường xuyên can thiệp vào cuộc sống của gia đình tôi khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Vợ chồng tôi đã ly thân, cắt đứt mọi quan hệ sinh lý từ tháng 4 năm 2018 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với chị T.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Thị V, sinh ngày 28/10/2006. Từ năm 2018 chị T đi thì mang theo cháu V đi cùng, nay cháu V cũng đã lớn và có nguyện vọng ở với chị T, tôi đồng ý.

Về tài sản chung*:* Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ riêng: Như trình bày của chị T và bà B là không đúng. Tôi không vay mượn gì của mẹ vợ tôi, họ nói tôi vay mượn thì yêu cầu xuất trình giấy tờ.

Bị đơn chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên, có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Tôi và anh Phạm Văn T, sinh năm 1970 có tìm hiểu và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 19/02/2008. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi sinh sống tại thôn K, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng tôi chung sống đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng tôi đã ngồi nói chuyện để tìm cách giải quyết nhưng mâu thuẫn quá lớn nên không thể hàn gắn được. Chúng tôi đã ly thân, cắt đứt quan hệ sinh lý từ năm 2019 đến bây giờ. Nay anh T có đơn xin ly hôn quan điểm của tôi là đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Tôi và anh T có 01 con chung là cháu Phạm Thị T V, sinh ngày 28/10/2006. Trong trường hợp ly hôn nguyện vọng của tôi là nuôi cháu V, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về nợ riêng: Anh T có nợ mẹ đẻ tôi là bà Lê Thị B số tiền là 20 triệu đồng. Anh T vay mẹ tôi để mua xe ô tô. Khi vay không có giấy tờ gì. Nay tôi yêu cầu anh T trả cho mẹ tôi số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B vắng mặt tại phiên tòa, có lời khai trong quá trình xét xử như sau: Cháu T và cháu T có tìm hiểu và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Về mâu thuẫn vợ chồng của 2 cháu, tôi không

nắm rõ. Cháu T có nộp đơn xin ly hôn với cháu T, yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: hai cháu có 01 con chung là cháu Phạm Thị T V, sinh năm 2006. Trong trường hợp ly hôn yêu cầu Tòa giao cháu V cho mẹ đẻ trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không nắm rõ, yêu cầu Tòa giải quyết theo pháp luật. Về nợ riêng: Cháu T có nợ tôi số tiền là 20 triệu đồng vay để mua xe ô tô. Thời điểm vay lâu rồi nên tôi không nhớ rõ, khi vay không có giấy tờ gì. Nay các cháy ly hôn, yêu cầu Tòa buộc cháu T phải trả tôi số tiền trên để tôi chi tiêu tuổi già.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện G thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật.

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Phạm Văn T, cho anh T được ly hôn với chị T.

+ Về con chung: Giao cháu Phạm Thị T V, sinh ngày 28/10/2006 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

+ Về nợ riêng: Bà B không nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và tài liệu kèm theo chứng minh khoản nợ của mình với anh T, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này, bà B có quyền khởi kiện đòi tiền bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Vụ án thụ lý từ ngày 19/01/2024 nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, anh T có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền loại việc, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Chị T là bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú đều ở huyện G (HKTT: thôn K, xã K, huyện G, TP Hà Nội, nơi ở hiện nay: Tòa S215, khu đô thị V, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội), căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện G thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Trần Thị T và bà Lê Thị B: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay chị T và bà B vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt chị T và bà B là có căn cứ.

[3]. Nhận định về quan hệ hôn nhân:

- Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn ngày 19/02/2008 tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn bản chính, đủ cơ sở kết luận đây là hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh T và chị T cùng trình bày tháng 4 năm 2018 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng, năm 2019 ly thân cho đến nay. Lời khai của anh T chị T phù hợp với nhau nên có căn cứ xác định anh T chị T đã sống ly thân từ 2019 đến nay. Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ khi có thỏa thuận khác, có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình theo khoản 1, 2 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh T và chị T đã vi phạm các nghĩa vụ trên, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh T được ly hôn với chị T là đúng với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Anh T và chị T có 01 con chung tên Phạm Thị T V, sinh ngày 28/10/2006. Chị T yêu cầu được nuôi con, anh T đồng ý, cháu V sống với chị T từ năm 2018 đến nay, nay có nguyện vọng tiếp tục được ở với mẹ, cháu V là con gái, nên giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc sau khi ly hôn là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu V theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng:

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh T, chị T không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết:

-Về nợ riêng: Chị T, bà B trình bày anh T vay bà B 20.000.000 đồng để mua xe, nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay tiền. Ngày 27/6/2024 Tòa án đã ra thông báo cho bà B phải nộp đơn yêu cầu độc lập và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn, nhưng hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bà B không đến Tòa nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu độc lập của mình theo quy định của pháp luật, căn cứ các Điều 191, 201, 202 BLTTDS, xác định bà B không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, HĐXX không xem xét giải quyết nợ của bà B. Bà B có quyền khởi kiện trong vụ án dân sự khác.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của anh T được chấp nhận, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại

điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn T đối với chị Trần Thị T. Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị T có 01 con chung tên Phạm Thị T V, sinh ngày 28/10/2006. Khi ly hôn, giao cháu Phạm Thị T V cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T cho chị T cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh Phạm Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh Phạm Văn T không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết. Nợ riêng: bà Lê Thị Bkhông nộp đơn, HĐXX không xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho bà Lê Thị Byêu cầu đòi tài sản với anh Phạm Văn T trong 1 vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004076 ngày 17/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nay chuyển thành án phí ly hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho anh Phạm Văn T có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Báo cho chị Trần Thị T, bà Lê Thị Bvắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hà Nội;
- VKSNDTP Hà Nội;
- VKSND h. G;
- Chi cục THADS h. G;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội (ĐKKH số 18/2008; ngày 19/02/2008).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thiên Hương